TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÔNG HƯNG
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 15/2019/HNGĐ-ST
Ngày 16/5/2019
V/v: Tranh chấp hôn nhân gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG HƯNG, TỈNH THÁI BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

* *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: **Ông Hoàng Văn Thành.**

* *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. **Bà Nguyễn Thị Vĩnh.**

2. **Bà Nguyễn Thị Thanh Hương.**

* *Thư ký phiên tòa*: **Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh** – Thư ký Tòa án.

* *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hưng tham gia phiên toà:*

Bà Vũ Thị Huế - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 19/2019/TLST-HNGĐ, ngày 27 tháng 02 năm 2019 về: "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2019/QĐXX-ST ngày 12 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

** Nguyên đơn:* **Chị Trần Thị N,** sinh năm 1980

HKTT: Thôn T, xã Đ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

Trú tại: Thôn Nam, xã Đ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

** Bị đơn:* **Anh Phạm Thọ V**, sinh năm 1975

Trú tại: Thôn T, xã Đ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

(Chị Ngà và anh V có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn xin ly hôn ngày 21/02/2019; Bản tự khai ngày 27/02/2019; Biên bản hòa giải các ngày 07/3/2019; 12/4/2019 và tại phiên tòa chị Trần Thị N nguyên đơn trình bày:

* *Về quan hệ hôn nhân:* Chị sống chung với anh Phạm Thọ V từ năm 1999 do tự nguyện, không có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện Đông Hưng. Trong thời gian chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, anh V thường xuyên chơi bời, cờ bạc, rượu chè không chịu làm ăn, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra xô xát, cãi vã, tình cảm không thể hàn gắn được. Nay chị

xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng giữa chị và anh Phạm Thọ V.

* *Về con chung:* Chị và anh V có 02 con chung Phạm Minh N, sinh ngày 09/01/2001 và Phạm Trung H, sinh ngày 18/12/2007. Trường hợp Tòa án không công nhận là vợ chồng thì chị có nguyện vọng nuôi cả hai con và không yêu cầu anh V phải cấp dưỡng nuôi con.

* *Về tài sản:* Vợ chồng không có tài sản chung, không có tài sản riêng, không vay ai, không cho ai vay tài sản gì nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

2. Tại Bản tự khai ngày 07/3/2019; Biên bản hòa giải các ngày 07/3/2019; 12/4/2019 và tại phiên tòa anh Phạm Thọ V bị đơn trình bày:

* *Về quan hệ hôn nhân:* Anh xác nhận lời khai của chị N về điều kiện hoàn cảnh chung sống là đúng. Sau khi về chung sống vợ hạnh phúc đến tháng 7/2018 thì phát sinh mâu thuẫn vì từ khi anh bị tai nạn xe máy năm 2016 đến nay anh bị ức chế dây thần kinh lên não nên nhiều lúc nóng tính, hay mắng chửi và đập phá đồ đạc. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 8/2018 đến nay. Nay chị N yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng với anh, anh đồng ý.

* *Về con chung:* Anh và chị N có 02 con chung Phạm Minh N, sinh ngày 09/01/2001 và Phạm Trung H, sinh ngày 18/12/2007. Trường hợp Tòa án không công nhận vợ chồng giữa anh và chị N thì anh có nguyện vọng nuôi con Phạm Trung H và không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con.

* *Về tài sản:* Vợ chồng không có tài sản chung, không vay ai, không cho ai vay tài sản gì nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm tại phiên tòa:

* Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử, của thư ký và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

* Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa chị N vẫn cương quyết yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng đối với anh V, anh V cũng nhất trí nên đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của chị N xử không công nhận vợ chồng giữa chị N và anh V.

- Về con chung: Chị N và anh V có 02 con chung Phạm Minh N, sinh ngày 09/01/2001 và Phạm Trung H, sinh ngày 18/12/2007. Trường hợp Tòa án không công nhận vợ chồng giữa chị N, anh V thì chị N và anh V đều có nguyện vọng nuôi con Phạm Trung H và không bên nào yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Quá trình giải quyết vụ án chị N, anh V đã cung cấp cho Tòa án chứng minh thu nhập và điều kiện nuôi con,

tuy nhiên xét thấy hiện con Phạm Trung H đang ở với chị N và chị N cũng đủ điều kiện để nuôi con, ngoài ra cháu H có đơn xin ở với chị N, vì vậy đề nghị HĐXX giao con Phạm Trung H cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng và chấp nhận việc chị N không yêu cầu anh V phải cấp dưỡng nuôi con. Đối với con Phạm Minh N đã trên 18 tuổi nên không đặt ra giải quyết.

- Về tài sản: Chị N và anh V đều xác định không có tài sản chung, không vay ai, không cho ai vay tài sản gì nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Chị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi xem xét toàn bộ các tài liệu chứng cứ và ý kiến của các đương sự tại lời khai và các biên bản hòa giải, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Nguyên đơn, bị đơn đang cư trú tại huyện Đông Hưng, quá trình giải quyết vụ án bị đơn không thay đổi nơi cư trú, vì vậy căn cứ vào các Điều 28; 35; 39 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân huyện Đông Hưng giải quyết là đúng pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa ngày 07/5/2019 chị Ngà, anh V đã nhận được Quyết định đưa vụ án ra xét xử hợp lệ nhưng đều vắng mặt không lý do nên căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX hoãn phiên tòa lần thứ nhất.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Ngà chung sống với anh Phạm Thọ V từ năm 1999 do tự nguyện, không có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình. Chị N, anh V chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh chị bất đồng quan điểm sống, không tôn trọng nhau nên có xảy ra cãi vã. Chị N, anh V đã sống ly thân từ tháng 8/2018. Nay chị N yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng, anh V đồng ý. Việc chị N, anh V không thực hiện việc đăng ký kết hôn đã vi phạm Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000.

[2.1] Tại biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 19/3/2019 giữa chị N và anh V, UBND xã Đ cung cấp như sau: Chị N và anh V có đăng ký kết hôn không thì hiện nay UBND xã không lưu giữ sổ kết hôn tại thời điểm đó. Sau khi tổ chức lễ cưới chị N, anh V sống cùng gia đình anh V tại Thôn T, xã Đ, gần đây vợ chồng xảy ra mâu thuẫn và cãi vã. Chị N đã về thôn N, xã Đ sinh sống, nay chị N yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng đối với anh V đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Chị N, anh V có 02 con chung Phạm Minh N, sinh ngày

09/01/2001 và Phạm Trung H, sinh ngày 18/12/2007.

[2.2] Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần để chị N suy nghĩ lại cũng như cho anh V có thời gian để đưa ra giải pháp để anh chị quay về đoàn tụ gia đình. Tuy nhiên anh V cũng không đưa ra giải pháp nào để vợ chồng quay về đoàn tụ, tại phiên tòa chị N vẫn cương quyết yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng giữa chị và anh V. Vì vậy xác định quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh V không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay chị N vẫn cương quyết yêu cầu không công nhận vợ chồng, anh V nhất trí nên cần được chấp nhận là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] *Về con chung:* Chị N và anh V có 02 con chung Phạm Minh N, sinh ngày 09/01/2001 và Phạm Trung H, sinh ngày 18/12/2007. Đối với cháu Phạm Minh N, sinh ngày 09/01/2001 đã trên 18 tuổi nên chị N, anh V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trường hợp Tòa án không công nhận vợ chồng giữa chị N và anh V thì chị N, anh V đều có nguyện vọng nuôi con Phạm Trung H và không bên nào yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Xét điều kiện nuôi con của chị N: Nguyện vọng của chị N là chính đáng và chị N cung cấp cho Tòa án thu nhập hiện tại của làm công nhân tại Công ty cổ phần may xuất khẩu Đại Đồng, cụ thể 03 tháng lương gần nhất như sau:

- Tháng 01/2019: 6.753.000đồng.
- Tháng 02/2019: 5.088.300đồng.
- Tháng 3/2019: 7.885.200đồng.

Xét điều kiện của anh V: Nguyện vọng của anh V là chính đáng và anh V cung cấp cho Tòa án thu nhập hàng tháng khoảng từ 5 – 7 triệu đồng.

HĐXX thấy rằng nguyện vọng của chị N, anh V về việc nuôi con Phạm Trung H đều chính đáng và anh chị đủ điều kiện để nuôi con. Tuy nhiên ngoài mức thu nhập và các điều kiện về chỗ ở, thời gian chăm sóc, giáo dục, thấy rằng chị N có đủ điều kiện nuôi con hơn anh V, ngoài ra hiện cháu H hiện đang ở với chị N và cháu H có đơn đề nghị xin được ở với chị N nên việc giao con Phạm Trung H cho chị N trực tiếp nuôi là phù hợp với thực tế, nguyện vọng của cháu Phạm Trung H và các quy định của pháp luật. Chấp nhận việc chị N không yêu cầu anh V phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con.

Đối với cháu Phạm Minh N, sinh ngày 09/01/2001 đã trên 18 tuổi nên chị N, anh V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] *Về tài sản:* Chị N và anh V không có tài sản chung, không vay ai, không cho

ai vay tài sản gì nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

[5] *Về án phí:* Chị Trần Thị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[6] *Quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53; Điều 81; 82; 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử không công nhận vợ chồng giữa chị Trần Thị N và anh Phạm Thọ V.

2. Về con chung: Xử giao cho chị Trần Thị N trực tiếp nuôi con chung Phạm Trung H, sinh ngày 18/12/2007 và chấp nhận việc chị N không yêu cầu anh V phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con.Việc thay đổi người nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng được đặt ra khi một trong các bên có yêu cầu. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản: Chị N và anh V không có tài sản chung, không vay ai, không cho ai vay tài sản gì nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, chuyển số tiền 300.000 đồng chị N đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007902 ngày 27/02/2019 thành tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Quyền kháng cáo: Chị N, anh V có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSND huyện Đông Hưng;*
- *Các đương sự;*
- *UBND xã Đ;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(đã ký)

HOÀNG VĂN THÀNH